

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 8 - 2025

*“V/v Yêu cầu tuyên bố không
công nhận quan hệ vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Trung Nghĩa.
2. Ông Nguyễn Việt Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Gia An, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 149/2025/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2025, về việc "Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47D/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị N, sinh ngày 01/10/1977.

Địa chỉ: ấp N, phường V, thành phố Cần Thơ.

** Bị đơn:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp N, phường V, thành phố Cần Thơ.

(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2025 và đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên

tòa sơ thẩm, nguyên đơn Huỳnh Thị N trình bày: Bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn Đ tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, bà N và ông Đ có 03 (ba) người con chung là Trần Minh N1 (nam) sinh ngày 30/9/1994, Trần Thị Mỹ N2 (nữ) sinh ngày 10/4/1997 và Trần Minh N3 (nam) sinh ngày 19/6/2006. Thời gian đầu, cuộc chung sống hạnh phúc nhưng dần dần phát sinh mâu thuẫn, thường tranh chấp cãi vã nên tuy sống chung một nhà nhưng thường xuyên mâu thuẫn làm cho tình cảm không còn, hai người không còn sống chung từ tháng 9/2024 đến nay.

Nay, nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn thương yêu nhau nữa. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà với ông Trần Văn Đ không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: 03 (ba) người con chung là Trần Minh N1 (nam) sinh ngày 30/9/1994, Trần Thị Mỹ N2 (nữ) sinh ngày 10/4/1997 và Trần Minh N3 (nam) sinh ngày 19/6/2006 đã thành niên, tự lao động được nuôi sống bản thân nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trần Văn Đ: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của bà N nhưng ông Đ không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, ông Đ cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho ông Đ và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 11/8/2025, bị đơn ông Đ vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Huỳnh Thị N khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà N với ông Trần Văn Đ là vợ chồng. Yêu cầu của bà N được pháp luật điều chỉnh tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Trần Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại đơn xin vắng mặt, nguyên đơn có trình bày rõ các yêu cầu của mình và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ giấy khai sinh của các cháu Trần Minh N1, Trần Thị Mỹ N2, Trần Minh N3 và lời trình bày của nguyên đơn cũng như việc không phản đối của ông Đ; đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định bà N và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, trong thời gian sống chung giữa bà N và ông Đ có 03 (ba) người con chung là Trần Minh N1 (nam) sinh ngày 30/9/1994, Trần Thị Mỹ N2 (nữ) sinh ngày 10/4/1997 và Trần Minh N3 (nam) sinh ngày 19/6/2006 là sự thật. Tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà N và ông Đ là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: 03 (ba) người con chung là Trần Minh N1 (nam) sinh ngày 30/9/1994, Trần Thị Mỹ N2 (nữ) sinh ngày 10/4/1997 và Trần Minh N3 (nam) sinh ngày 19/6/2006 đã thành niên, có cuộc sống riêng; bà N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Thị N khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị N phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn Đ không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn Đ có 03 (ba) người con chung là Trần Minh N1 (nam) sinh ngày 30/9/1994, Trần Thị Mỹ N2 (nữ) sinh ngày 10/4/1997 và Trần Minh N3 (nam) sinh ngày 19/6/2006, đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân, nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Thị N khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị N phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001593 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cần Thơ), bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm

Bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 8 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Võ Thị Hiếu